

Số: 7968/QĐ-UBND

TP. Thái Nguyên, ngày 30 tháng 06 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và
kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011 - 2015) của xã Tân Cương**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2009 của Chính phủ quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Thông tư số 19/2009/TT-BTNMT ngày 02 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân xã Tân Cương tại Tờ trình số 169/TTr-UBND ngày 24 tháng 6 năm 2014 và của phòng Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1553/TTr-TNMT ngày 25 tháng 6 năm 2014 về việc xét duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011 - 2015) của xã Tân Cương.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011 - 2015) của xã Tân Cương với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020.
 - a) Diện tích, cơ cấu các loại đất:

STT	Loại đất	Diện tích hiện trạng năm 2010		Quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp TP phân bổ (ha)	Cấp xã xác định (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ	1.473,51	100,00	1.473,51		1.473,51	100,00
1	Đất nông nghiệp	1.239,77	84,14	973,71		892,15	60,55
1.1	Đất trồng lúa	234,62	18,92	226,29		226,29	25,36
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa nước	133,87	57,06	132,47		132,47	58,54
1.1.2	Đất trồng lúa nước còn lại	100,75	42,94	93,82		93,82	41,46
1.3	Đất trồng cây hàng năm còn lại	133,50	10,77	18,88	14,18	33,06	3,71
1.4	Đất trồng cây lâu năm	357,97	28,87	172,01		172,01	19,28
1.5	Đất rừng sản xuất	500,76	40,39	408,45		313,44	35,13
1.8	Đất nuôi trồng thủy sản	12,92	1,04	12,92		12,19	1,37
2	Đất phi nông nghiệp	217,22	14,74	494,11	81,56	575,67	39,07
2.1	Đất trụ sở cơ quan, CT sự nghiệp	0,39	0,18	0,61		0,61	0,11
2.2	Đất quốc phòng			219,34	59,24	278,58	48,39
2.3	Đất an ninh			0,20		0,20	0,03
2.4	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	4,39	2,02	26,18		26,18	4,55
2.5	Đất sản xuất VLXD, gốm sứ	1,15	0,53	1,15		1,15	0,20
2.6	Đất bãi thải, xử lý chất thải	50,79	23,38	50,79	13,00	63,79	11,08
2.7	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	0,37	0,17	0,60		0,60	0,10
2.8	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	5,35	2,46	5,35		5,35	0,93
2.9	Đất sông, suối	55,84	25,71	55,84		55,84	9,70
2.10	Đất phát triển hạ tầng	64,01	29,47	74,89	9,32	84,21	14,63
	<i>Trong đó:</i>						
	Đất cơ sở văn hóa	1,61	2,52	2,52	2,60	5,12	6,08
	Đất cơ sở y tế	0,25	0,39	0,25		0,25	0,30
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	4,32	6,75	5,70		5,70	6,77
	Đất cơ sở thể dục - thể thao			1,98		1,98	2,35
2.11	Đất ở tại nông thôn	34,93	16,08	59,16		59,16	10,28
3	Đất chưa sử dụng	16,52	1,12	5,69		5,69	0,39
	Diện tích đất chưa sử dụng còn lại						
	Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng			10,83		10,83	
4	Đất khu du lịch			1.200,00		1.200,00	81,44
5	Đất khu dân cư nông thôn			1.473,51		1.473,51	100,00

b) Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Loại đất	Mã	Cả thời kỳ	Phân theo giai đoạn	
				Giai đoạn 2011 - 2015	Giai đoạn 2016 - 2020
				(5)	(6)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	352,08	70,32	281,76
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	8,33	3,36	4,97
1.1.1	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	1,40	0,53	0,87
1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNC/PNN	21,33	13,82	7,51
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	223,50	39,27	184,23

1.4	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	98,48	13,82	84,66
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,44	0,05	0,39
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		0,23	0,23	
2.1	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản và đất nông nghiệp khác	RSX/NKR ^(a)	0,23	0,23	

c) Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

Đơn vị tính: ha

STT	Mục đích sử dụng	Mã	Cả thời kỳ	Phân theo giai đoạn	
				Giai đoạn 2011 - 2015	Giai đoạn 2016 - 2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Đất nông nghiệp	NNP	4,46	3,49	0,97
1.1	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNC	0,57	0,57	
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2,17	2,17	
1.3	Đất rừng sản xuất	RSX	0,97		0,97
1.4	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,75	0,75	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6,37	5,38	0,99
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,96		0,96
2.2	Đất phát triển hạ tầng	DHT	2,21	2,18	0,03
2.3	Đất ở tại nông thôn	ONT	3,20	3,20	

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, tỷ lệ 1/5000; Báo cáo thuyết minh tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011 – 2015) của xã Tân Cương.

Điều 2: Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011 – 2015) của xã Tân Cương, với các chỉ tiêu chủ yếu sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong kỳ kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

STT	Loại đất	Mã	Diện tích hiện trạng năm 2010	Diện tích đến các năm				
				Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		1.473,51	1.473,51	1.473,51	1.473,51	1.473,51	1.473,51
1	Đất nông nghiệp	NNP	1.239,77	1.237,84	1.235,04	1.229,34	1.212,03	1.172,94
1.1	Đất trồng lúa	LUA	234,62	233,82	233,10	232,92	232,19	231,26
1.1.1	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	133,87	133,57	133,51	133,51	133,34	133,34
1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNC	133,50	133,23	132,51	129,63	49,35	40,57
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	357,97	357,13	355,97	345,45	408,91	379,66

1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	500,76	500,76	500,56	500,04	486,81	486,71
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	12,92	12,90	12,90	12,90	12,61	12,58
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH				8,40	22,16	22,16
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	217,22	219,40	222,42	230,14	253,65	292,92
2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	0,39	0,39	0,61	0,61	0,61	0,61
2.2	Đất quốc phòng	CQP						24,00
2.3	Đất an ninh	CAN					0,20	0,20
2.4	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	SKC	4,39	4,39	4,39	4,39	4,39	16,76
2.5	Đất sản xuất VLXD, gốm sứ	SKX	1,15	1,15	1,15	1,15	1,15	1,15
2.6	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	50,79	50,79	50,79	50,79	63,79	63,79
2.7	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	0,37	0,37	0,37	0,37	0,37	0,60
2.8	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	5,35	5,35	5,35	5,35	5,35	5,35
2.9	Đất sông, suối	SON	55,84	55,84	55,84	55,84	55,84	55,84
2.10	Đất phát triển hạ tầng	DHT	64,01	65,07	67,25	73,57	76,03	78,04
	<i>Trong đó:</i>							
	Đất cơ sở văn hóa	DVH	1,61	1,61	1,90	5,12	5,12	5,12
	Đất cơ sở y tế	DYT	0,25	0,25	0,25	0,25	0,25	0,25
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	4,32	4,32	4,32	4,83	4,83	5,70
	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT					1,98	1,98
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	34,93	36,05	36,67	38,07	45,92	46,58
3	Đất chưa sử dụng	CSD	16,52	16,27	16,05	14,03	7,83	7,65
	Diện tích đất chưa sử dụng còn lại		16,52	16,27	16,05	14,03	7,83	7,65
	Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng			0,25	0,22	2,02	6,20	0,18
4	Đất khu dân cư nông thôn	DNT	1.473,51	1.473,51	1.473,51	1.473,51	1.473,51	1.473,51

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Loại đất	Mã	Diện tích chuyển mục đích trong kỳ kế hoạch	Diện tích phân theo các năm				
				Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	70,32	1,93	2,80	6,27	20,23	39,09
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	3,36	0,80	0,72	0,18	0,73	0,93
1.1.1	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	0,53	0,30	0,06		0,17	
1.1	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNC/PNN	13,82	0,27	0,72	3,45	0,60	8,78
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	39,27	0,84	1,16	2,12	5,90	29,25
1.3	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	13,82		0,20	0,52	13,00	0,10
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,05	0,02				0,03

2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		0,23				0,23	
2.1	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản và đất nông nghiệp khác	RSX/NKR ^(a)	0,23				0,23	

3. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng.

Đơn vị tính: ha

STT	Mục đích sử dụng	Mã	Diện tích đưa vào sử dụng trong kỳ kế hoạch	Diện tích phân theo các năm				
				Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đất nông nghiệp	NNP	3,49			0,57	2,92	
1.1	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNC	0,57			0,57		
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2,17				2,17	
1.3	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,75				0,75	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5,38	0,25	0,22	1,45	3,28	0,18
2.1	Đất phát triển hạ tầng	DHT	2,18	0,25	0,22	1,45	0,08	0,18
2.2	Đất ở tại nông thôn	ONT	3,20				3,20	

Điều 3: Căn cứ Điều 1, Điều 2 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân xã Tân Cương có trách nhiệm:

- Công bố, công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;
- Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Điều 4. Chánh Văn phòng HĐND&UBND thành phố, Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường, thủ trưởng các cơ quan có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Tân Cương chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /.

Nơi nhận:

- TT Thành ủy;
- TT HĐND TP;
- Lãnh đạo UBND TP;
- Như điều 4;
- Lưu VT, TN&MT

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Lê Văn Tuấn